

|                                                                              |                               |                                                                                                                   |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phòng GD&ĐT TP .....<br>Trường Tiểu học ....<br>Lớp:.....<br>Họ và tên:..... |                               | Bài kiểm tra học kỳ I<br>Năm học: 2021 – 2022<br>Môn: Toán<br>Khối: 5 - Thời gian: 40 phút<br>Ngày kiểm tra:..... |
| Điểm                                                                         | <u>Nhận xét của giáo viên</u> | Chữ ký giám thị:.....<br>Chữ ký giám khảo: .....                                                                  |

**Câu 1:** (1 điểm) Đọc và viết các số sau:

- a) 324,15: .....
- b) Ba nghìn sáu trăm linh hai phẩy ba mươi lăm: .....

**Câu 2:** (1 điểm) Khoanh vào câu trả lời đúng.

a) Giá trị của chữ số 2 của số 452,16 là:

- a. 200                      b. 20                      c. 2                      d.  $\frac{2}{10}$

b) Số thập phân: 1,2 được viết thành hỗn số nào sau đây?

- a.  $1\frac{2}{10}$                       b.  $1\frac{2}{100}$                       c.  $1\frac{2}{1000}$                       d.  $1\frac{2}{10000}$

**Câu 3:** ( 1 điểm)

Kết quả của phép tính:  $1,16 \times 100$  là:.....

**Câu 4 :** ( 1 điểm) Tính diện tích hình tam giác có độ dài đáy 4dm và chiều cao 8dm độ dài đáy.

- a.  $16,25\text{dm}^2$                       b.  $16\text{dm}^2$   
 c.  $1,6\text{dm}^2$                       d.  $160\text{dm}^2$

**Câu 5:** (1 điểm)

Số lớn nhất có 3 chữ số là số .....

Số lớn nhất có 2 chữ số là số .....

Tích của hai số là: .....

**Câu 6:** Tìm x (1 điểm)

$$105 + x = 125 + 60$$

.....  
 .....  
 .....

**Câu 7:** (1 điểm) Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

a)  $168 \text{ dm}^2 = 168\,000 \text{ cm}^2$

1

b) 1 tấn 108 kg = 1108 kg

9

c)  $2 \text{ giờ} = 120 \text{ phút}$

10

d)  $81\,000\text{m}^2 = 8,1\text{ha}$

11

**Câu 8:** (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) 6km 105m = .....m

b. 1 phút 5 giây = .....giây

c) 5kg 716g = .....g

d)  $2\text{cm}^2\ 19\text{mm}^2 = \dots\dots\dots\text{mm}^2$

**Câu 9 (2 điểm)** Khối lớp 5 của Trường Tiểu học Thuận Yên có 80 học sinh. Trong đó có 60% học sinh học K12 online. Hỏi có bao nhiêu học sinh Khối lớp 5 không học K12 online ?

## Bài giải

[illegible]

### **Đáp án**

**Câu 1:** (1 điểm - M1) Mỗi ý đúng 0.5 điểm

**Câu 2:** (1 điểm - M1) Mỗi ý đúng 0.5 điểm

a) c. 2

b) a.  $1\frac{2}{10}$

**Câu 3:** (1 điểm - M2) 116

**Câu 4 :** (1 điểm - M3) b.  $16\text{dm}^2$

**Câu 5:** (1 điểm – M3) 98 901

**Câu 6:** Tìm x (1 điểm – M3)

$$105 + x = 125 + 60$$

$$105 + x = 185$$

$$x = 185 - 105$$

$$x = 80$$

**Câu 7:** (1 điểm - M2) Mỗi ý đúng 0.25 điểm

**Câu 7:** (1 điểm - M2) Mỗi ý đúng 0,25 điểm

a)  $168\text{ dm}^2 = 168\,000\text{cm}^2$

☐ S

b) 1 tấn 108 kg = 1108 kg

☐ Đ

c) 2 giờ = 120 phút

☐ Đ

d)  $81\,000\text{m}^2 = 8,1\text{ha}$

☐ Đ

**Câu 8:** (1 điểm - M3) Mỗi ý đúng 0,25 điểm

b)  $6\text{km } 105\text{m} = 6105\text{m}$

b. 1phút 5 giây = 65 giây

d)  $5\text{kg } 716\text{g} = 5716\text{g}$

d)  $2\text{cm}^2\, 19\text{mm}^2 = 219\text{mm}^2$

### **Bài giải**

**Câu 9** (2 điểm – M3)

Số học sinh học K12 online là:

$$80 : 100 \times 60 = 48 \text{ (học sinh)}$$

Số học sinh không học K12 online là:

$$80 - 48 = 32 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 32 học sinh

## MA TRẬN NỘI DUNG

| Mạch kiến thức, kĩ năng                                                                                               | Số câu<br>Số điểm | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 | Tổng |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------|-------|-------|------|
| <b>Số học, đại số:</b><br>Đọc, viết số thập phân và giá trị vị trí của số thập phân. Biết tính toán với số thập phân. | Số câu            | 2     | 1     | 2     | 5    |
|                                                                                                                       | Số điểm           | 2     | 1     | 2     | 5    |
| <b>Đại lượng và đo đại lượng:</b><br>Độ dài, khối lượng, thời gian, diện tích,                                        | Số câu            |       | 1     | 1     | 2    |
|                                                                                                                       | Số điểm           |       | 1     | 1     | 2    |
| <b>Yếu tố hình học, toán có lời văn:</b><br>Diện tích hình tam giác và tỉ lệ                                          | Số câu            |       |       | 2     | 2    |
|                                                                                                                       | Số điểm           |       |       | 1     | 3    |

## MA TRẬN CÂU HỎI

| CHỦ ĐỀ                                    |        | Mức 1    |    | Mức 2    |    | Mức 3    |          | Tổng     |          |
|-------------------------------------------|--------|----------|----|----------|----|----------|----------|----------|----------|
|                                           |        | TN       | TL | TN       | TL | TN       | TL       | TN       | TL       |
| Số học                                    | Số câu | 2        |    | 1        |    | 1        | 1        | 4        | 1        |
|                                           | Câu số | 1,2      |    | 3        |    | 5        | 6        |          |          |
| Đại lượng và đo đại lượng                 | Số câu |          |    | 1        |    | 1        | 1        | 2        | 1        |
|                                           | Câu số |          |    | 7        |    | 4        | 8        |          |          |
| Yếu tố hình học, toán có lời văn, tỉ số % |        | Số câu   |    |          |    |          | 1        |          | 1        |
|                                           |        | Câu số   |    |          |    |          | 9        |          |          |
| <b>Tổng số câu</b>                        |        | <b>2</b> |    | <b>2</b> |    | <b>2</b> | <b>3</b> | <b>6</b> | <b>3</b> |
| <b>Tổng số điểm</b>                       |        | <b>2</b> |    | <b>2</b> |    | <b>2</b> | <b>4</b> | <b>6</b> | <b>4</b> |